

吗 好 你 今天？
jīntiān nǐ ma hǎo ?

哪儿 在 你？
nǐ nǎr zài ?

家 我 在
zài jiā wǒ

什么 这是？
shì zhè shénme?

是谁 她？
shéi shì tā ?

吗 ... 有 你？
yǒu ma ... nǐ ?

有 我 没
méi wǒ yǒu

岁 你 几？
jǐ nǐ suì ?

喜欢 ... 吗 你 ?
nǐ ma ... xǐhuan ?

是 颜色 这 什么 ?
shénme zhè yánsè shì ?

做 你 什么 ?
shénme zuò nǐ ?

作业 有 你 吗 ?
ma yǒu nǐ zuòyè ?

中文 吧 说
shuō ba zhōngwén

知道 我 不
wǒ zhīdao bù

懂 我 不
bù dǒng wǒ
